

Số: 11 /2021/NQ-HĐND

Hà Nam, ngày 14 tháng 10 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
Ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Hà Nam**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 2709/TTr-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Hà Nam, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Hà Nam.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Nghị quyết này quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội.

b) Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các Sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng, đoàn thể thuộc cấp tỉnh và các huyện, thành phố, thị xã bao gồm ngân sách các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là ngân sách cấp huyện) và ngân sách các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là ngân sách cấp xã);

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương ban hành kèm theo Nghị quyết này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của từng Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, dự toán chi ngân sách của từng huyện, thị xã, thành phố (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã).

2. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng; chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ chính sách được nhà nước ban hành đến thời điểm ngày 01 tháng 10 năm 2021.

3. Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương ban hành kèm theo Nghị quyết này, dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc tỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc để làm cơ sở tổ chức thực hiện, bảo đảm khớp đúng về tổng mức, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của từng đơn vị trực thuộc, thực hiện công khai, minh bạch và theo đúng các quy định của pháp luật.

4. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 ban hành kèm theo Nghị quyết này để xác định tổng chi thường xuyên của từng cấp chính quyền địa phương. Căn cứ khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân các cấp trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phương án phân bổ chi thường xuyên ngân sách cấp mình phù hợp tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:

Dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể hằng năm được xây dựng căn cứ chức năng, nhiệm vụ, khối lượng, quy mô, tính chất nhiệm vụ được giao; ngân sách nhà nước đảm bảo chi tiền lương và chế độ, chính sách theo quy định đối với

biên chế được giao, bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thiết yếu; bố trí chi thường xuyên đảm bảo hoạt động bộ máy (bao gồm cả các khoản chi bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên tài sản, trụ sở và mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc) và các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn thường xuyên của các cơ quan đơn vị trên tinh thần tiết để tiết kiệm.

6. Phân bổ dự toán chi các lĩnh vực chi sự nghiệp:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không bố trí chi thường xuyên.

Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước bố trí một phần chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí.

- Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách đảm bảo chi thường xuyên: được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể.

7. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh: Căn cứ nhiệm vụ đảm bảo an ninh, quốc phòng, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người, nhiệm vụ đặc thù của quốc phòng, an ninh theo phân cấp để bố trí cân đối chi thường xuyên theo khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

8. Chi hỗ trợ ngân sách khác

- Ngân sách cấp dưới hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp: Thực hiện thêm nhiệm vụ theo yêu cầu của cấp ủy và chính quyền địa phương, khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương;

- Hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng.

9. Dự phòng ngân sách: Bố trí dự phòng ngân sách đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Quy định định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và giai đoạn 2017-2020; bãi bỏ mục 4 Điều 1 Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về tiếp tục thực hiện

các Nghị quyết về cơ chế chính sách quản lý tài chính ngân sách địa phương trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020 đến hết năm 2021.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam khóa XIX, Kỳ họp thứ tư (*Kỳ họp chuyên đề*) thông qua ngày 14 tháng 10 năm 2021, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội./.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - BTP;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, các Tổ; ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính; Tư pháp;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.



Lê Thị Thuỷ

QUY ĐỊNH
ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11 /2021/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam)

CHƯƠNG I
ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN
CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

I. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể

1. Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:

Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các quy định hiện hành về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

2. Kinh phí chi cho các đối tượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ: Theo số lượng hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao.

3. Định mức chi hoạt động thường xuyên

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức
1	Các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đoàn thể	23
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Tỉnh uỷ, Báo Hà Nam, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan đảng	35
3	Các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc các Sở, ngành	19

Định mức phân bổ trên để đảm bảo hoạt động thường xuyên tối thiểu của các cơ quan, đơn vị, bao gồm: Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng. Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát mang tính chất thường xuyên. Kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa nhỏ tài sản.

4. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

4.1. Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các cơ quan như: Kinh phí đối ứng của các dự án; chi tổ chức Đại hội theo nhiệm kỳ bao gồm đại hội của một số tổ chức chính trị xã hội; hội nghị khu vực; công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo ngành; tập huấn các chế độ chính sách mới thuộc lĩnh vực ngành cho các đơn vị cơ sở; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, tổ công tác liên ngành; chi mua ô tô, sửa chữa trụ sở; kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; kinh phí thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, các cuộc điều tra thống kê đặc thù, đột xuất; may trang phục ngành; hỗ trợ các tổ chức tôn giáo; kinh phí sản xuất hiện vật thi đua khen thưởng và các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

4.2. Chi thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án và các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

II. Định mức phân bổ chi đối với các hội có tính chất đặc thù và các hội khác không phải hội đặc thù

1. Các hội có tính chất đặc thù được giao biên chế được ngân sách cấp kinh phí hoạt động theo số biên chế được giao, bao gồm chi quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo thực tế và chi hoạt động thường xuyên theo định mức của cơ quan hành chính nhà nước 23 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Các hội có tính chất đặc thù không được giao biên chế và các hội khác không phải hội đặc thù (Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp) được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Đối với các hội đặc thù không giao biên chế có lãnh đạo chuyên trách là người đã nghỉ hưu thì được hưởng chế độ, chính sách theo các quy định hiện hành.

III. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:

Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các quy định hiện hành về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

2. Định mức chi hoạt động thường xuyên đảm bảo chi thường xuyên tối thiểu cho hoạt động giảng dạy, học tập:

Các khoản chi thường xuyên ngoài tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương đảm bảo chiếm tỷ lệ 15% trong tổng chi (chưa bao gồm kinh phí phân bổ theo tiêu chí bổ sung tại điểm 3 khoản III chương I nghị quyết

này) để phục vụ cho hoạt động giảng dạy, học tập và các khoản chi mua sắm, sửa chữa nhỏ thường xuyên (chưa kể nguồn thu học phí).

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung để phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập và các nhiệm vụ khác tối thiểu 4% trong tổng chi

3.1. Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ học bổng, hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật theo các quy định hiện hành (nếu có).

3.2. Đối với trường Phổ thông trung học chuyên Biên Hòa: Chi các chế độ, chính sách cho học sinh, giáo viên trường chuyên; đào tạo, tập huấn học sinh thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế và các nhiệm vụ khác theo các quy định hiện hành.

3.3. Kinh phí thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án và các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách, như: Kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ; kinh phí thực hiện nâng trình độ chuẩn đào tạo giáo viên theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ; kinh phí biên soạn sách giáo khoa; tăng cường cơ sở vật chất trường học, ...

IV. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Đối với trường Chính trị tỉnh, Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi:

1.1. Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:

Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các quy định hiện hành về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

1.2. Định mức chi hoạt động thường xuyên: 17 triệu đồng/biên chế/năm.

1.3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Kinh phí chi cho các lớp năng khiếu, các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo chỉ tiêu được giao và kinh phí thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án và nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

2. Đối với chi đào tạo cao đẳng, trung cấp:

2.1. Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:

Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các quy định hiện hành về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

2.2. Định mức chi hoạt động thường xuyên: Phân bổ theo số học sinh đào tạo công lập được cấp có thẩm quyền giao.

Đơn vị tính: Triệu đồng/học sinh/năm

STT	Nội dung	Định mức
1	Đào tạo cao đẳng	3,2
2	Đào tạo trung cấp	2,18

2.3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí; hỗ trợ học bổng, hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật theo các quy định hiện hành (nếu có).

- Kinh phí thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án và các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

3. Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; đào tạo vận động viên và đào tạo khác:

Căn cứ các Chương trình, Kế hoạch, Đề án, nhiệm vụ,... được cấp có thẩm quyền giao, các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách để phân bổ.

V. Định mức phân bổ sự nghiệp khoa học công nghệ

1. Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương: Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các quy định hiện hành về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

2. Định mức chi hoạt động thường xuyên: 17 triệu đồng/biên chế/năm.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Kinh phí thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án và các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

VI. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

1. Chi công tác/hoạt động khám bệnh, chữa bệnh

1.1. Đối với các bệnh viện tuyến tỉnh, trung tâm y tế các huyện, thị xã, thành phố tự chủ một phần kinh phí chi thường xuyên:

Không cấp kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước đối với khoản chi đã kết cấu trong giá dịch vụ khám chữa bệnh. Hàng năm xác định cụ thể phần kinh phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao dự toán cho đơn vị.

1.2. Đối với các bệnh viện xã hội (bệnh viện Tâm thần, bệnh viện Lao và bệnh Phổi, bệnh viện Phong):

a) Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:

Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các quy định hiện hành về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

b) Định mức chi hoạt động thường xuyên: 17 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Chi hỗ trợ bệnh nhân phong theo quy định hiện hành và các nhiệm vụ khác được cấp thẩm quyền giao.

2. Chi công tác y tế dự phòng, dân số gia đình và các hoạt động y tế khác

2.1. Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:

Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các quy định hiện hành về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

2.2. Định mức chi hoạt động thường xuyên

- Tuyến tỉnh: 17 triệu đồng/biên chế/năm.

- Tuyến huyện: 13,6 triệu đồng/biên chế/năm.

2.3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Hoạt động của y tế dự phòng tuyến tỉnh: 5.000 triệu đồng/năm; tuyến huyện 500 triệu đồng/huyện/năm phục vụ phòng chống dịch bệnh thường xuyên.

- Các hoạt động dân số gia đình và y tế khác: Được tính trên cơ sở chính sách, chế độ và mức chi cho từng nhiệm vụ cụ thể; các Kế hoạch, Đề án,... được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối ngân sách.

3. Trạm y tế xã, phường, thị trấn

3.1. Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương: Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các quy định hiện hành về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

3.2. Kinh phí chi trả phụ cấp hàng tháng cho nhân viên y tế thôn và cộng tác viên dân số thôn, tổ dân phố theo quy định hiện hành.

3.3. Định mức chi hoạt động thường xuyên: 40 triệu đồng/trạm y tế/năm.

4. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Kinh phí ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng; các nhiệm vụ khác theo các quy định hiện hành.

VII. Định mức phân bổ chi các sự nghiệp: Văn hoá thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình

1. Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:

Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các quy định hiện hành về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

2. Định mức chi hoạt động thường xuyên: 17 triệu đồng/biên chế/năm.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Kinh phí thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án và các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

VIII. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:

Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các quy định hiện hành về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

2. Định mức chi hoạt động thường xuyên: 17 triệu đồng/biên chế/năm.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

3.1. Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng, mai táng phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo các quy định hiện hành.

3.2. Kinh phí thăm hỏi, tặng quà cho các đối tượng chính sách theo chế độ quy định.

3.3. Kinh phí thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án và các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

IX. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:

Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các quy định hiện hành về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

2. Định mức chi hoạt động thường xuyên: 17 triệu đồng/biên chế/năm.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

3.1. Kinh phí xử lý rác thải theo quy định hiện hành.

3.2. Kinh phí thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án và các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

X. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

1. Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:

Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các quy định hiện hành về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

2. Định mức chi hoạt động thường xuyên: 17 triệu đồng/biên chế/năm.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

3.1. Chi sự nghiệp giao thông đường tỉnh quản lý:

- Kinh phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên cầu, đường giao thông đường bộ: 36 triệu đồng/km/năm.

- Kinh phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên cầu, đường giao thông đường thủy: 5 triệu đồng/km/năm.

3.2. Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trung ương hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ: 400.000 đồng/ha/năm.

3.3. Kinh phí hỗ trợ giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo các quy định hiện hành.

3.4. Kinh phí thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án và các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

XI. Định mức phân bổ chi an ninh, quốc phòng

Căn cứ vào nhiệm vụ đảm bảo an ninh, quốc phòng; nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ con người; nhiệm vụ đặc thù của quốc phòng, an ninh theo phân cấp và khả năng cân đối ngân sách để phân bổ kinh phí chi thường xuyên hàng năm.

XII. Dự phòng ngân sách

Bố trí dự phòng ngân sách cấp tỉnh đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

CHƯƠNG II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

I. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể

1. Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:

Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các quy định hiện hành về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

2. Kinh phí chi cho các đối tượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ: Theo số lượng hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao.

3. Định mức chi hoạt động thường xuyên

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức
1	Các phòng, ban chuyên môn, đoàn thể	19,5
2	Văn phòng Huyện ủy, Thành ủy, Thị ủy; Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; các Ban đảng	29

Định mức phân bổ trên để đảm bảo hoạt động thường xuyên tối thiểu của các cơ quan, đơn vị, bao gồm: Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng. Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát mang tính chất thường xuyên. Kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ, trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định; kinh phí sửa chữa nhỏ tài sản.

4. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung để thực hiện các hoạt động, các nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ khác

4.1. Kinh phí hoạt động của Khối Đảng: 2.000 triệu đồng/huyện, thành phố, thị xã/năm.

4.2. Kinh phí hoạt động của Khối Ủy ban nhân dân và đoàn thể chính trị: 3.300 triệu đồng/huyện, thành phố, thị xã/năm.

4.3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân: 650 triệu đồng/huyện, thành phố, thị xã/năm.

4.4. Kinh phí thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án và các nhiệm vụ khác trên cơ sở các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

II. Định mức phân bổ chi đối với các hội có tính chất đặc thù và các hội khác không phải hội đặc thù

1. Các hội có tính chất đặc thù được giao biên chế được ngân sách cấp kinh phí hoạt động theo số biên chế được giao, bao gồm chi quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo thực tế và chi hoạt động thường xuyên theo định mức của cơ quan hành chính nhà nước 19,5 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Các hội có tính chất đặc thù không được giao biên chế và các hội khác không phải hội đặc thù (Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp) được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Đối với các hội đặc thù không giao biên chế có lãnh đạo chuyên trách là người đã nghỉ hưu thì được hưởng chế độ, chính sách theo các quy định hiện hành.

III. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:

Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các quy định hiện hành về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

2. Định mức chi hoạt động thường xuyên đảm bảo hoạt động thường xuyên tối thiểu cho hoạt động giảng dạy, học tập:

2.1. Đối với khối mầm non và khối trung học cơ sở: Các khoản chi thường xuyên ngoài tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương đảm bảo chiếm tỷ lệ 15% trong tổng chi (chưa bao gồm kinh phí phân bổ theo tiêu chí bổ sung tại điểm 3 khoản III chương II nghị quyết này) để chi cho hoạt động giảng dạy, học tập và các khoản chi mua sắm, sửa chữa nhỏ thường xuyên (chưa kể nguồn thu học phí).

2.2. Đối với khối tiểu học: Các khoản chi thường xuyên ngoài tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương đảm bảo chiếm tỷ lệ 18% trong tổng chi (chưa bao gồm kinh phí phân bổ theo tiêu chí bổ sung tại điểm 3 khoản III chương II nghị quyết này) để chi cho hoạt động giảng dạy, học tập và các khoản chi mua sắm, sửa chữa nhỏ thường xuyên.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung để phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập và các nhiệm vụ khác tối thiểu 4% trong tổng chi

3.1. Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ học bổng, hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật theo các quy định hiện hành (nếu có).

3.2. Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non; trong đó có kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi theo các quy định hiện hành.

3.3. Kinh phí thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án và nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

IV. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo (gồm trung tâm chính trị và trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên), sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền thanh, thể dục thể thao

1. Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:

Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các quy định hiện hành về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

2. Định mức chi hoạt động thường xuyên: 13,6 triệu đồng/biên chế/năm.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

3.1. Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ học bổng, hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật theo các quy định hiện hành (nếu có).

3.2. Kinh phí thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án và nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

V. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

1. Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:

Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các quy định hiện hành về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

2. Định mức chi hoạt động thường xuyên: 13,6 triệu đồng/biên chế/năm.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung khác

3.1. Kinh phí ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo các quy định hiện hành.

3.2. Kinh phí thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án và nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

VI. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Định mức chi hoạt động thường xuyên phân bổ theo tiêu chí dân số

Vùng đô thị (phường, thị trấn): 3.200 đồng/người dân/năm.

Vùng khác còn lại (xã): 3.500 đồng/người dân/năm.

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Thực hiện chi an sinh xã hội và các nhiệm vụ khác theo quy định.

2.1. Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng, mai táng phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo các quy định hiện hành.

2.2. Kinh phí thăm hỏi, tặng quà cho các đối tượng chính sách theo chế độ quy định.

2.2. Kinh phí hỗ trợ hàng tháng cho hộ nghèo có thành viên thuộc chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo chế độ hiện hành.

2.3. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định hiện hành.

2.4. Kinh phí thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án và các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

VII. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

1. Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:

Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao và các quy định hiện hành về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

2. Định mức chi hoạt động thường xuyên: 13,6 triệu đồng/biên chế/năm.

3. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

3.1. Kinh phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên cầu, đường giao thông cấp huyện quản lý: 15 triệu đồng/km/năm.

3.2. Kinh phí thực hiện kiến thiết thị chính; nâng cấp, chỉnh trang đô thị theo cấp đô thị và khả năng cân đối ngân sách.

3.3. Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trung ương hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ: 600.000 đồng/ha/năm.

3.4. Kinh phí hỗ trợ giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo quy định hiện hành.

3.5. Kinh phí chi trả chế độ hàng tháng cho đối tượng nhân viên thú y, nhân viên khuyến nông, nhân viên bảo vệ thực vật và các đối tượng khác theo các quy định hiện hành (nếu có).

3.6. Kinh phí thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án và các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

VIII. Phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Kinh phí hỗ trợ thu gom, bốc xúc, vận chuyển rác thải theo các quy định hiện hành.

2. Kinh phí hỗ trợ hỏa táng theo quy định hiện hành.

3. Kinh phí hỗ trợ hoạt động về môi trường:

- Hỗ trợ công tác quản lý bảo vệ môi trường và các hoạt động môi trường khác: 650 triệu đồng/huyện, thị xã, thành phố/năm.

- Hỗ trợ công tác xử lý ô nhiễm làng nghề: 260 triệu đồng/ huyện, thị xã, thành phố/năm.

4. Kinh phí thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án và các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

IX. Định mức phân bổ an ninh, quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: Đồng/người dân/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ an ninh	Định mức phân bổ quốc phòng
1	Vùng đô thị (phường, thị trấn)	4.500	6.100
2	Vùng khác còn lại (xã)	3.500	6.100

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Căn cứ vào nhiệm vụ đảm bảo an ninh, quốc phòng; nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ con người; nhiệm vụ đặc thù của quốc phòng an ninh theo phân cấp và khả năng cân đối ngân sách để phân bổ kinh phí chi thường xuyên hàng năm.

X. Dự phòng ngân sách

Bố trí dự phòng ngân sách cấp huyện đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

CHƯƠNG III

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP XÃ

I. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể

1. Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương:

1.1. Đối với cán bộ, công chức cấp xã: Phân bổ theo số lượng cán bộ, công chức cấp xã được cấp có thẩm quyền giao và các văn bản quy định hiện hành về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

1.2. Đối với cán bộ không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố: Chi trả phụ cấp hàng tháng theo các quy định hiện hành.

2. Kinh phí chi cho các đối tượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ: Theo số lượng hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao (nếu có).

3. Định mức chi hoạt động thường xuyên:

Định mức chi hoạt động thường xuyên quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể để đảm bảo hoạt động thường xuyên tối thiểu của các cơ quan, đơn vị : 11,5 triệu đồng/cán bộ, công chức cấp xã/năm.

Bao gồm:

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng.

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện công tác hoà giải cơ sở; chi hoạt động kiểm tra, giám sát mang tính chất thường xuyên.

- Kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ, trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định; kinh phí sửa chữa nhỏ tài sản.

4. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung để thực hiện các hoạt động, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ khác

4.1. Kinh phí bổ sung cho các hoạt động và các nhiệm vụ khác của cấp xã

Đơn vị tính: triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm

STT	Nội dung	Định mức
1	Kinh phí hoạt động của đảng	78
2	Kinh phí hoạt động của UBND	72
3	Kinh phí hoạt động của HĐND	72
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động tiếp dân	13
5	Kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân và ban giám sát cộng đồng	6,5

4.2. Kinh phí chi trả lương, các khoản đóng góp theo quy định đối với công chức dự bị xã, phường, thị trấn (nếu có).

4.3. Kinh phí thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án và các nhiệm vụ khác trên cơ sở các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

II. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Vùng đô thị (phường, thị trấn): 2.300 đồng/người dân/năm.

Vùng khác còn lại (xã): 2.500 đồng/người dân/năm.

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

- Kinh phí hỗ trợ cho các trung tâm học tập cộng đồng: 10 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

III. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền thanh

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Chi phát thanh truyền thanh: 3.500 đồng/người dân/năm.

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

- Chi tăng thời lượng phát sóng và nâng cao chất lượng tin bài truyền thanh: 30 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

IV. Định mức phân bổ chi các sự nghiệp: văn hóa thông tin, thể dục thể thao theo tiêu chí dân số

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ vùng đô thị (phường, thị trấn)	Định mức phân bổ vùng khác còn lại (xã)
1	Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.200	2.400
2	Sự nghiệp thể dục thể thao	3.900	3.700

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

V. Phân bổ chi sự nghiệp y tế:

- Kinh phí ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo các quy định hiện hành.

- Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

VI. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Vùng đô thị (phường, thị trấn): 1.600 đồng/người dân/năm.

Vùng khác còn lại (xã): 1.800 đồng/người dân/năm.

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

2.1. Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng theo quy định đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

2.2. Kinh phí dịch vụ thực hiện chi trả trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống bưu điện theo quy định hiện hành.

2.3. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

VII. Phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Hỗ trợ các xã có hoạt động khai thác khoáng sản (không bao gồm những xã đã thực hiện đề án giảm thiểu ô nhiễm môi trường): 260 triệu đồng/xã/năm.

2. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

VIII. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và theo loại cấp xã

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
1	Xã, phường, thị trấn loại 1	8.500
2	Xã, phường, thị trấn loại 2	9.000
3	Xã, phường, thị trấn loại 3	9.400

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

- Kinh phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên cầu, đường giao thông cấp xã quản lý: 10 triệu đồng/km/năm.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

IX. Định mức phân bổ chi an ninh

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Vùng đô thị (phường, thị trấn): 5.600 đồng/người dân/năm.

Vùng khác còn lại (xã): 4.300 đồng/người dân/năm.

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Căn cứ vào nhiệm vụ đảm bảo an ninh; nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ con người; nhiệm vụ đặc thù của an ninh theo phân cấp và khả năng cân đối ngân sách để phân bổ kinh phí chi thường xuyên hàng năm.

X. Định mức phân bổ chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Vùng đô thị (phường, thị trấn): 4.500 đồng/người dân/năm.

Vùng khác còn lại (xã): 4.500 đồng/người dân/năm.

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Căn cứ vào nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng; nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ con người; nhiệm vụ đặc thù của quốc phòng theo phân cấp và khả năng cân đối ngân sách để phân bổ kinh phí chi thường xuyên hàng năm.

XI. Dự phòng ngân sách

Bố trí dự phòng ngân sách cấp xã đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước./.



Lê Thị Thủy